

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng

Ngày 30/06/2025	8,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.6%	3.9%	2.7%

DT thuần Q2/25
1,093
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 77.0 7.6%
YoY: ▼204 -15.7%

LN thuần Q2/25
5.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.47 1139%
YoY: ▲ 2.73 84.7%

LN sau thuế Q2/25
4.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.18 1015%
YoY: ▲ 2.23 91.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
0.6%
YoY: +/-▲ 0.6%

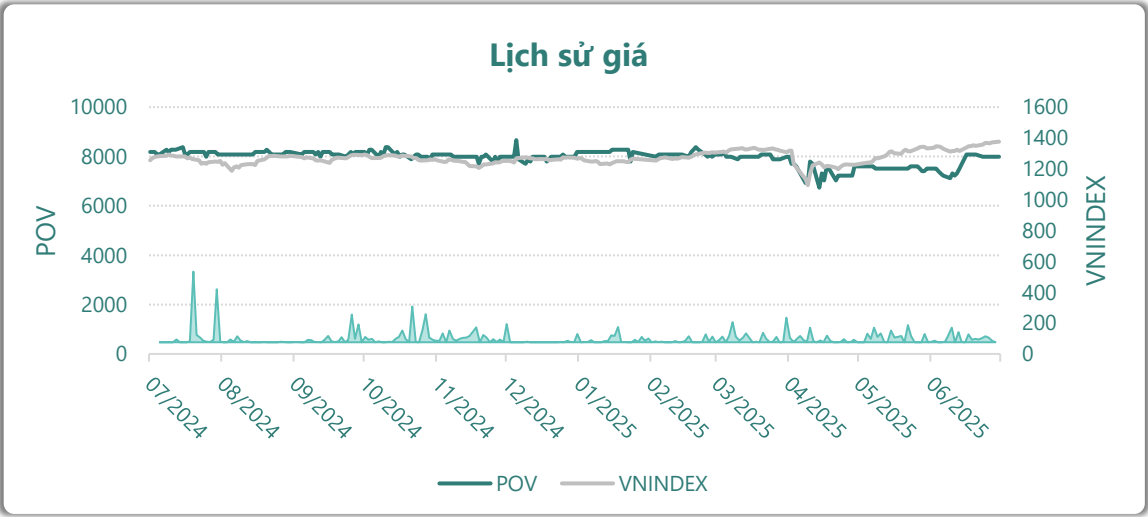
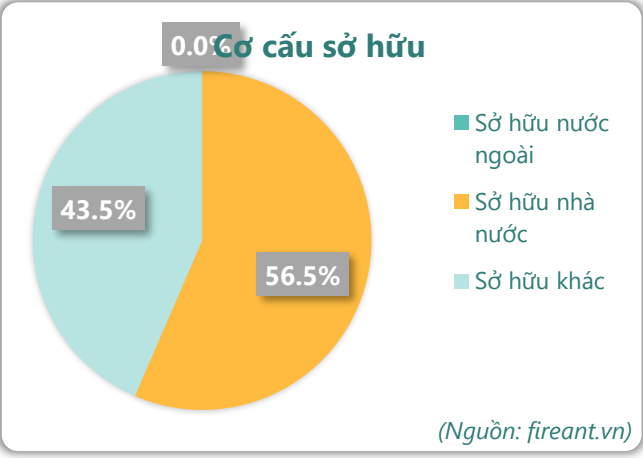
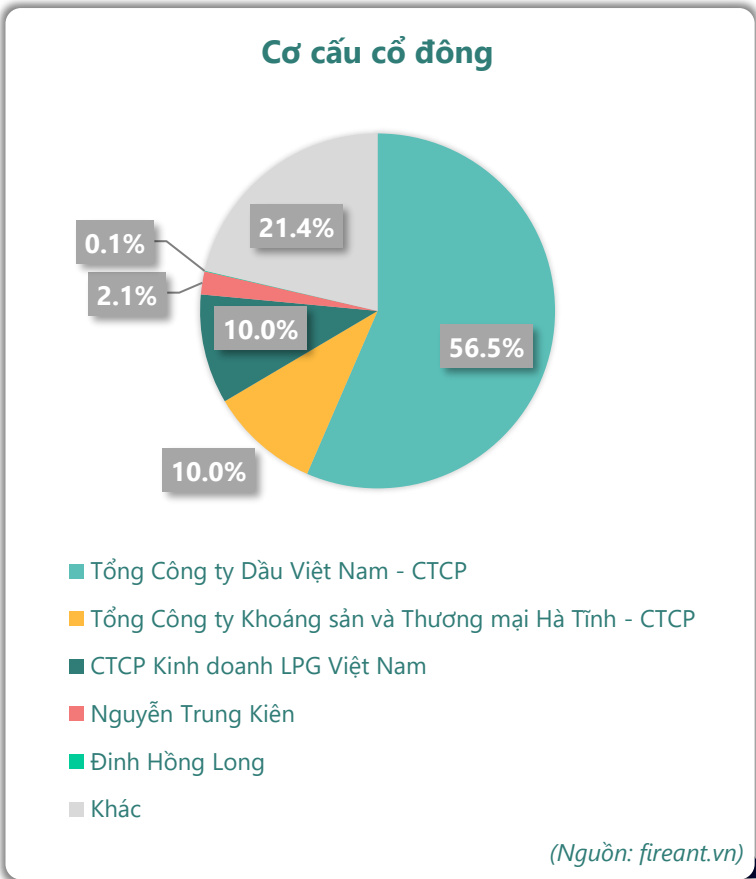
ROE (TTM) Q2/25
6.5%
YoY: +/-▲ 1.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,737 - 8,662
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	104
Số lượng CPLH (CP)	12,499,612
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,050
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.80
EPS	941
P/E	8.8

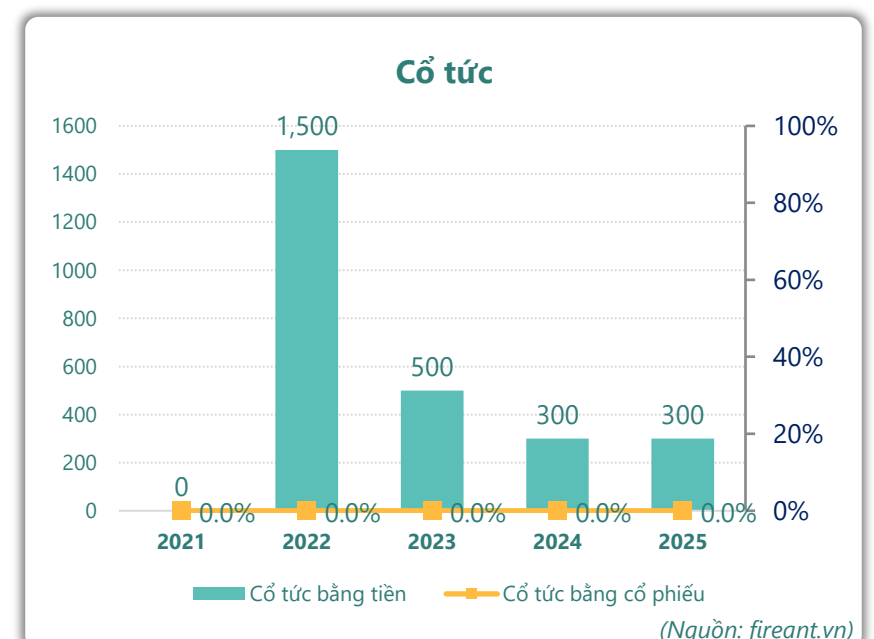
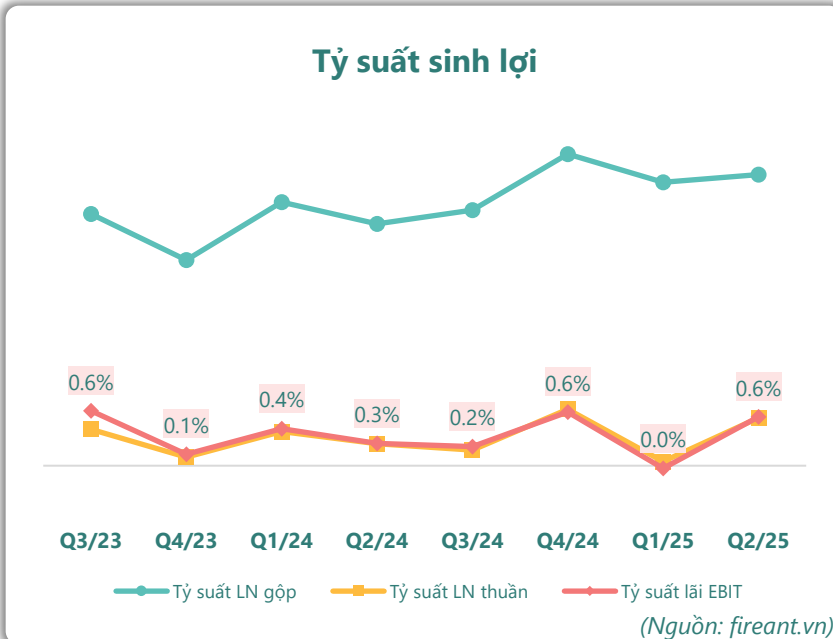
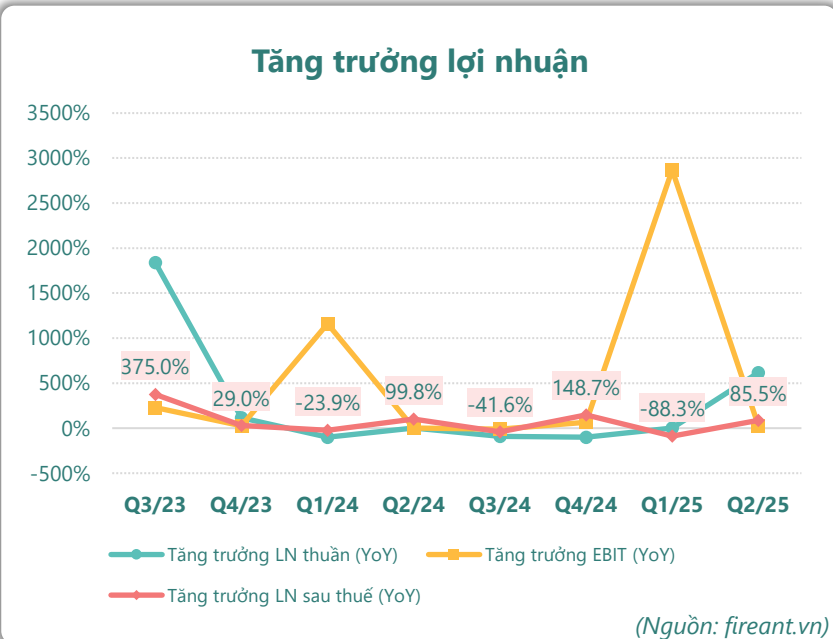
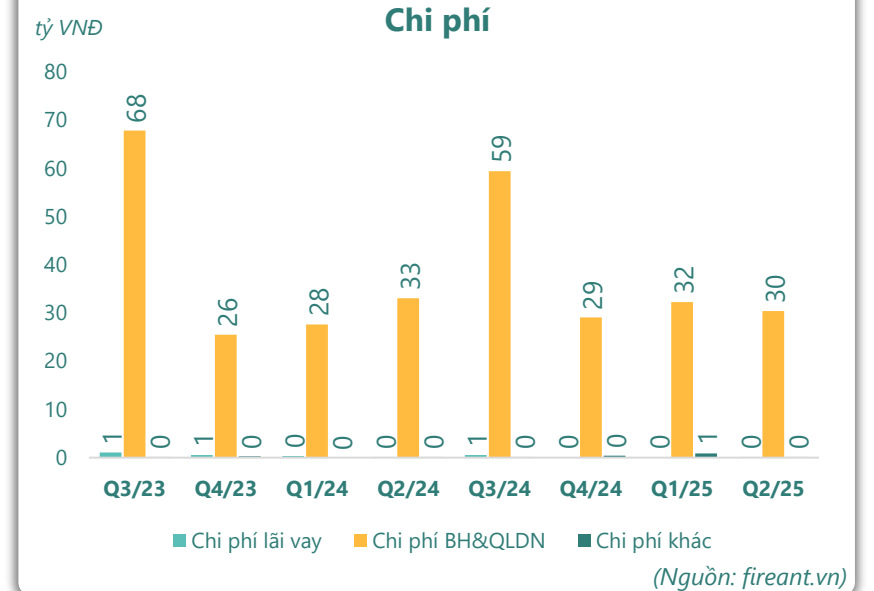
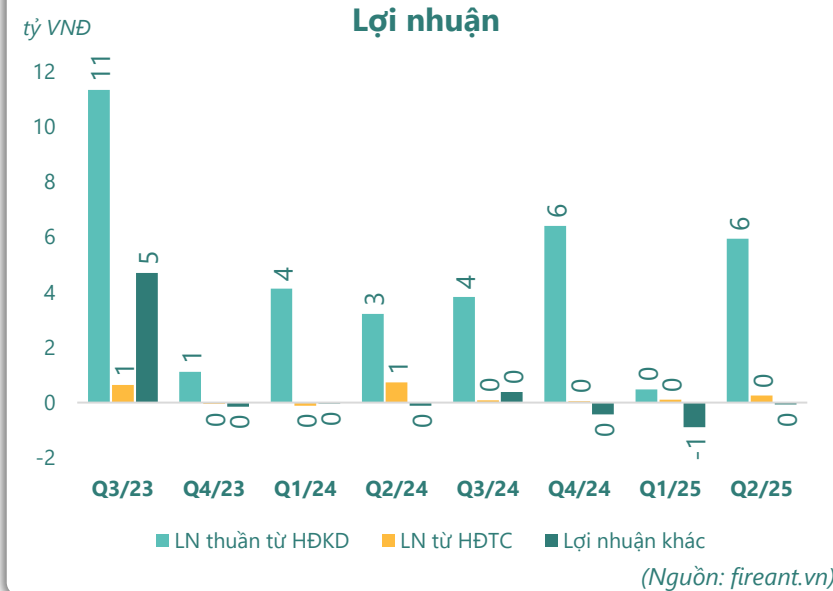
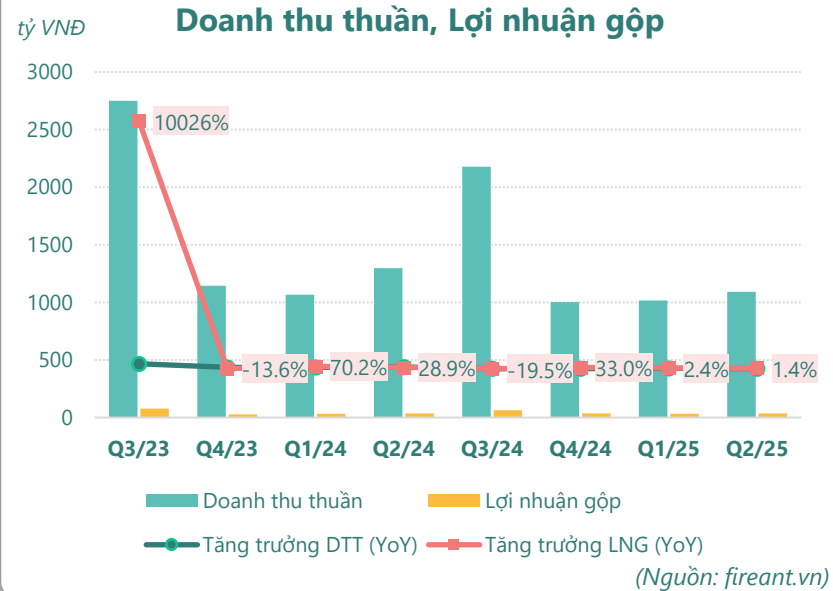
DT thuần 6T 2025
2,109
tỷ VNĐ
YoY: ▼255 -10.8%

LN thuần 6T 2025
6.43
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.92 -12.6%

LN sau thuế 6T 2025
4.16
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.57 -27.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

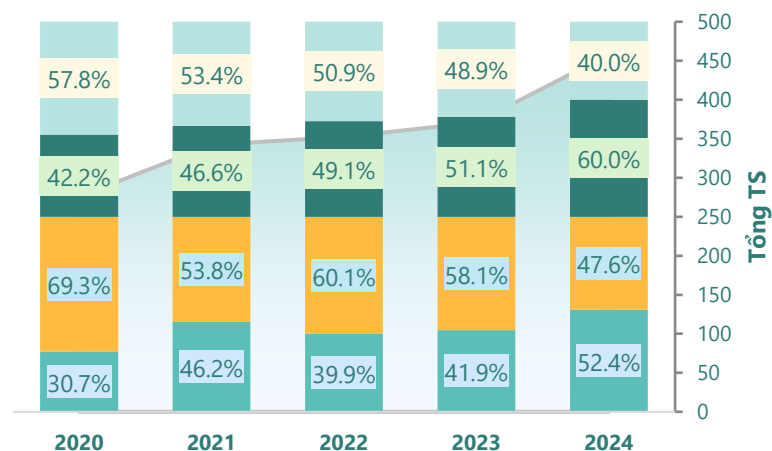




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

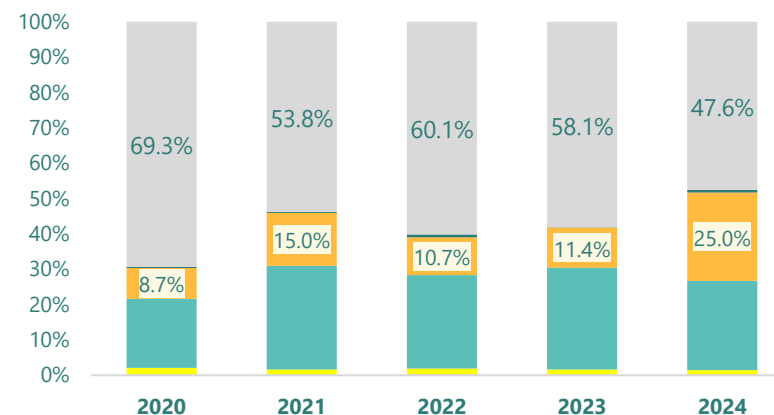
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

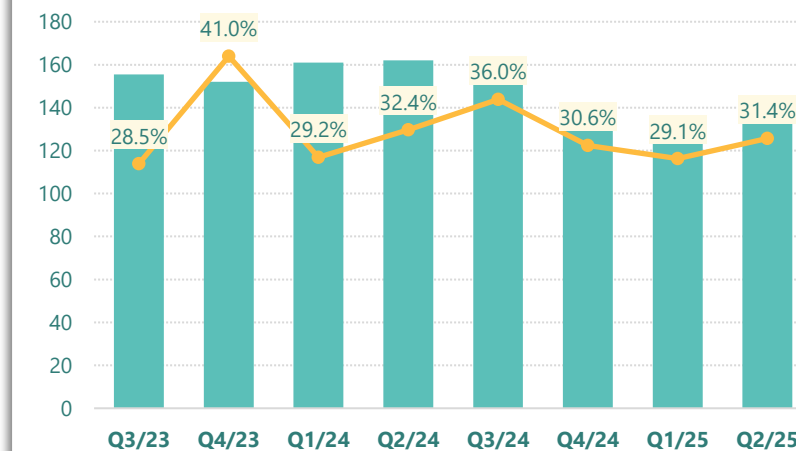


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

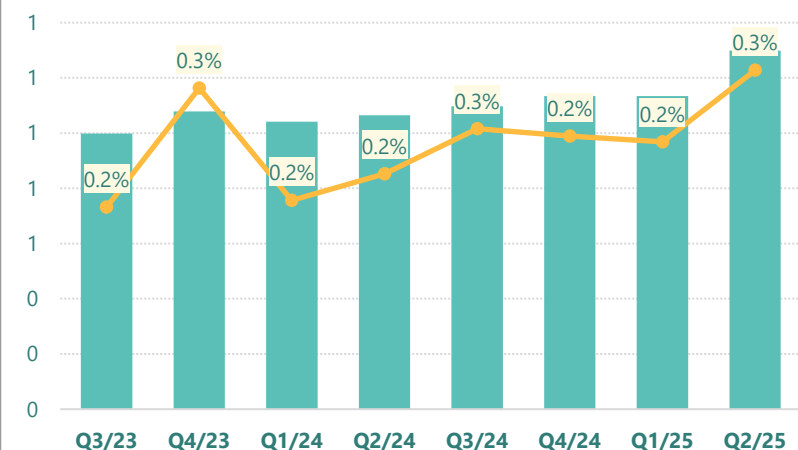


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

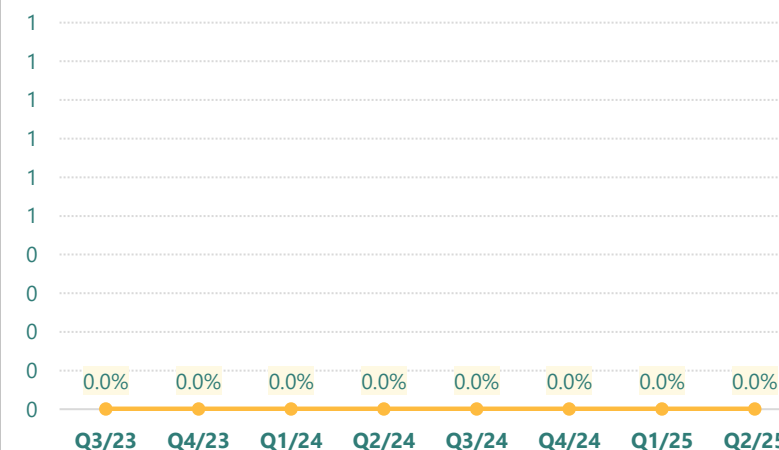


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

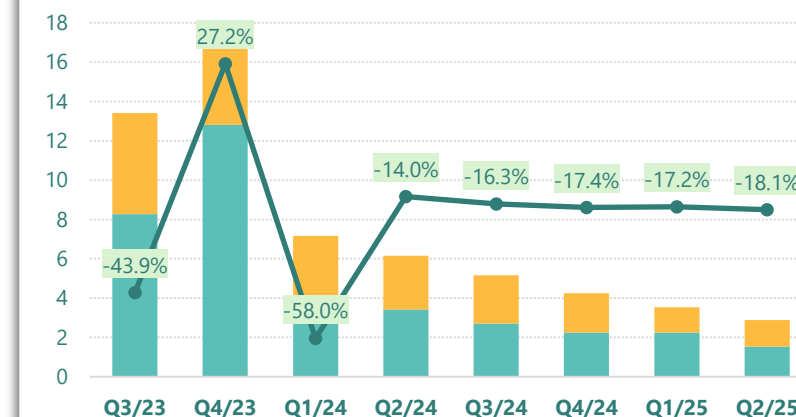


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



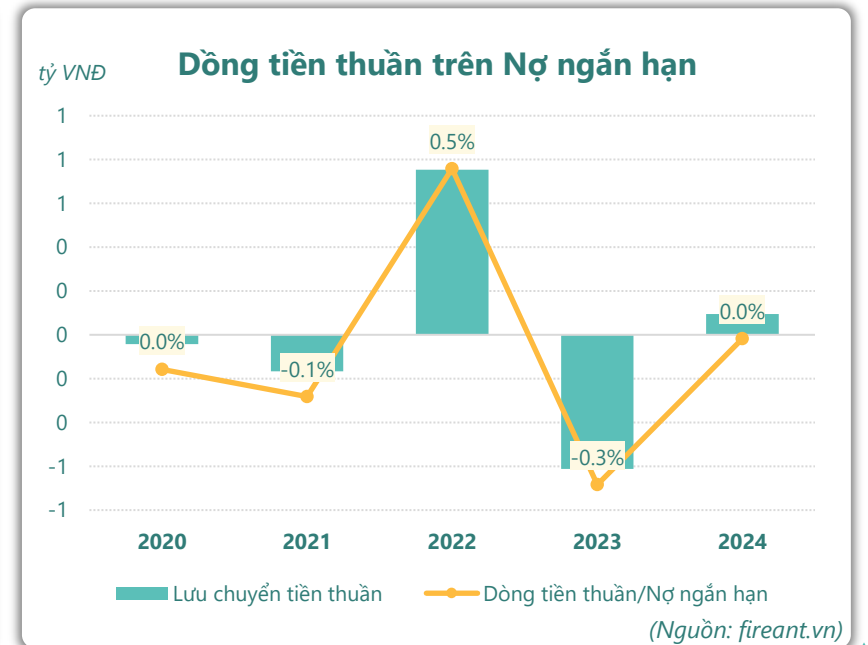
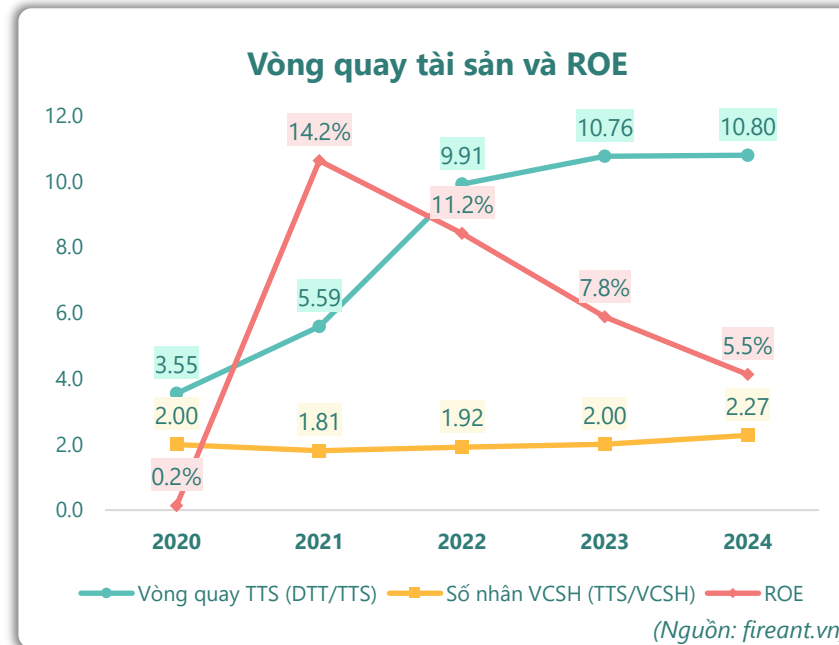
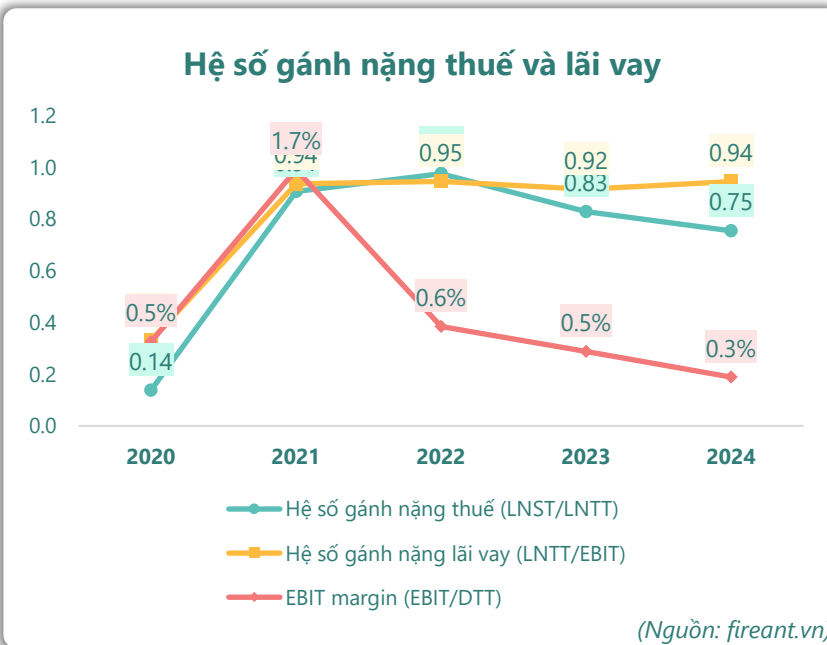
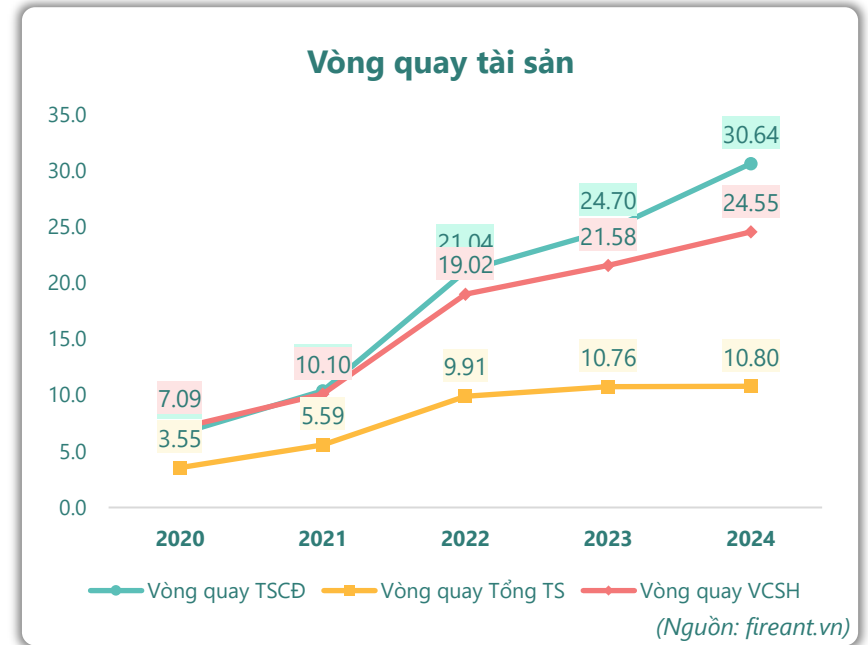
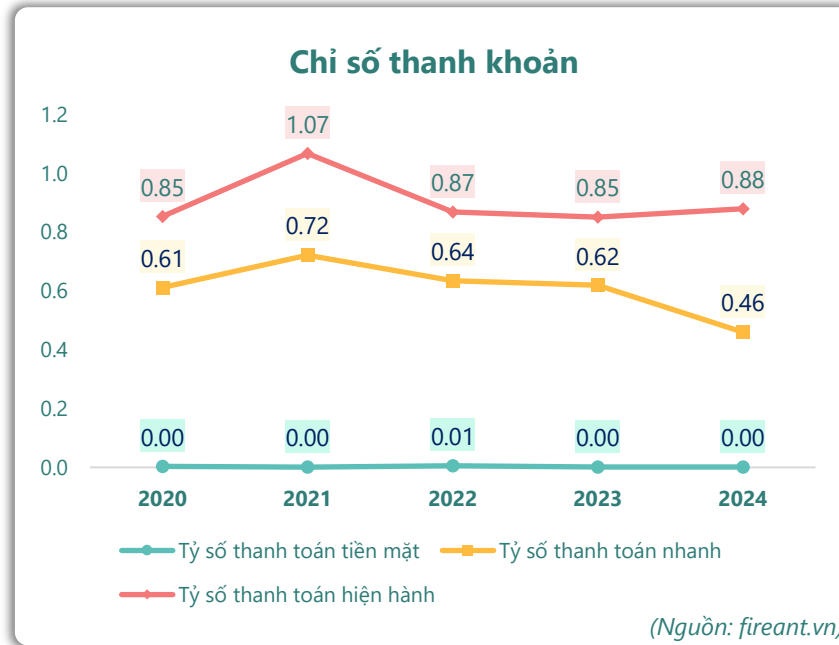
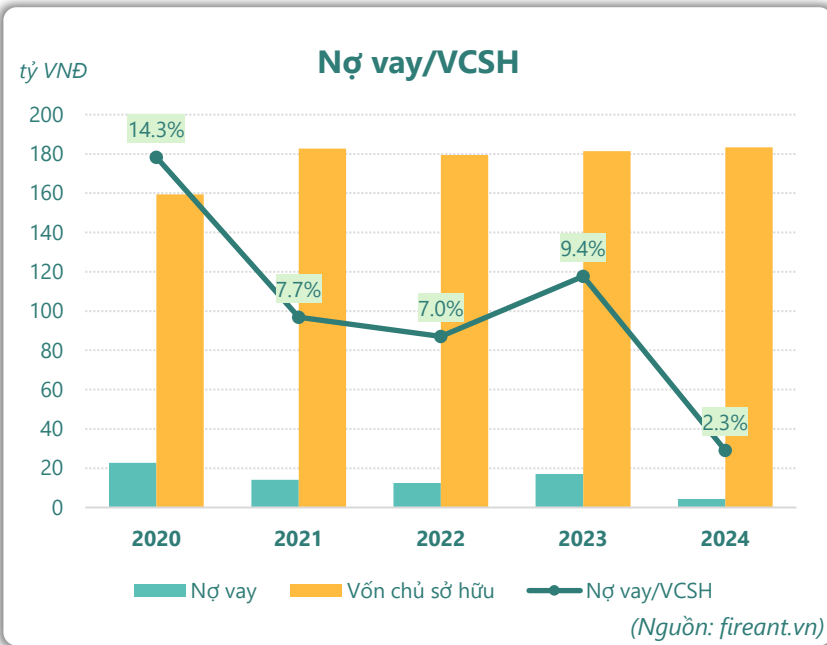
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,093	1,297	-15.7%	2,109	2,364	-10.8%
Giá vốn hàng bán	1,057	1,261	-16.2%	2,040	2,296	-11.1%
Lợi nhuận gộp	36.1	35.6	1.4%	68.8	67.5	1.9%
Doanh thu HĐTC	0.42	0.89	-53.1%	0.63	1.15	-45.5%
Chi phí TC	0.16	0.16	0.1%	0.26	0.54	-51.2%
Chi phí lãi vay	0.16	0.16	0.1%	0.26	0.54	-51.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	28.2	30.9	-8.8%	57.6	55.7	3.5%
Chi phí QLDN	2.20	2.21	-0.3%	5.10	5.07	0.6%
LN thuần từ HĐKD	5.95	3.22	84.7%	6.43	7.35	-12.6%
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.12	42.1%	-0.96	-0.15	-540%
LN trước thuế	5.88	3.10	89.6%	5.47	7.20	-24.1%
Lợi nhuận sau thuế	4.67	2.44	91.3%	4.16	5.73	-27.4%
LNST của CĐ cty mẹ	4.67	2.44	91.3%	4.16	5.73	-27.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.4	21.3	-20.4	0.82	-3.41	0.68
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-18.4	19.2	-0.05	4.06	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.91	-1.84	-0.17	-0.90	-0.73	-0.72
Tiền đầu kỳ	0.27	0.81	1.87	0.49	0.37	0.29
Lưu chuyển tiền thuần	0.54	1.06	-1.37	-0.13	-0.08	-0.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.81	1.87	0.49	0.37	0.29	0.22

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	423	458	-7.7%
Tài sản ngắn hạn	206	240	-14.1%
Tiền và tương đương tiền	0.22	0.37	-39.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.24	6.28	-64.3%
Phải thu ngắn hạn	163	116	41.0%
Hàng tồn kho	40.3	115	-64.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.24	3.10	-92.2%
Tài sản dài hạn	217	218	-0.6%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	133	140	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.30	1.13	14.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	82.6	76.7	7.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	242	275	-11.8%
Nợ ngắn hạn	241	273	-11.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.54	2.25	-31.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	160	208	-23.3%
Nợ dài hạn	1.35	2.00	-32.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.35	2.00	-32.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	181	183	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	181	183	-1.5%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

